Người ký: Sở Tài chính
Email: sotaichinh@thainguyen.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Thái Nguyên
Thời gian ký: 21.12.2021 15:06:04 +07:00

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ TÀI CHÍNH

Số 3707/TB-STC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Nguyên, ngày 13 tháng 9 năm 2021

THÔNG BÁO
Thẩm định quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020

Đơn vị được thông báo: Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên

Mã chương: 448

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo tài chính năm 2020 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Thái Nguyên và các đơn vị trực thuộc;

Trên cơ sở các Thông báo xét duyệt quyết toán của Liên minh Hợp tác xã tỉnh và đối chiếu số liệu thanh toán qua Kho bạc nhà nước;

Sở Tài chính Thái Nguyên thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Liên minh Hợp tác xã tỉnh như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí: Không

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng
- Dự toán được giao trong năm: 8.754.024.000 đồng

+ Dự toán giao đầu năm: 5.827.424.000 đồng;

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.926.600.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.376.024.000 đồng;
- Kinh phí quyết toán: 8.376.024.000 đồng;
- Kinh phí giảm trong năm: 378.000.000 đồng
- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 0 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu 02 đính kèm)

c)Tổng hợp nguồn kinh phí vốn điều lệ của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã:

(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu 03 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: không

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

Kinh phí giảm trong năm bao gồm kinh phí thực hiện tiết kiệm theo Quyết định của UBND tỉnh.

II. Nội dung tổng hợp số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: 1.042.206.829 đồng

(Số liệu chi tiết theo Phụ biểu 01 đính kèm)

II. Nhận xét

- Mẫu biểu báo cáo quyết toán lập đầy đủ, phản ánh được tình hình kinh phí và số kinh phí đề nghị quyết toán.

Nơi nhận:
- Sở TNMT;
- Lưu VT, TC-HCSN.
(HuyenPTT/04b)

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH THÁI NGUYÊN

Vũ Thị Anh Dung

SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ biểu 01: ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

(Kèm theo Thông báo số: 3707/STC-HCSN ngày 13 / 9 /2021 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Năm nay
A	*B*	*C*
I	**Hoạt động hành chính. sự nghiệp**	
1	Doanh thu (01=02+03+04)	8.365.674.000
	a. Từ NSNN cấp	8.365.674.000
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	
2	Chi phí (05=06+07+08)	8.365.674.000
	a. Chi phí hoạt động	8.365.674.000
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ**	
1	Doanh thu	
2	Chi phí	
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	
III	**Hoạt động tài chính**	
1	Doanh thu	3.031.686.984
2	Chi phí	1.989.480.155
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	1.042.206.829
IV	**Hoạt động khác**	
1	Thu nhập khác	
2	Chi phí khác	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
V	**Chi phí thuế TNDN**	
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	1.042.206.829
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
2	Phân phối cho các quỹ	1.042.206.829
3	Kinh phí cải cách tiền lương	

SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ biểu 02

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

ĐƠN VỊ: LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ TỈNH THÁI NGUYÊN

(Kèm theo Thông báo số: 3707/STC-HCSN ngày 13 / 9 /2021 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

ĐVT: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Liên minh HTX tỉnh		
			TỔNG CỘNG	070 - 083	340 - 362
A	B	C	1=2+3	2	3
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC				
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	1			
1.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)*	2			
	- Kinh phí đã nhận	3			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	4			
1.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)*	5			
	- Kinh phí đã nhận	6			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7			
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	8	8.754.024.000	4.225.300.000	4.528.724.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*9*	*1.471.000.000*		*1.471.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*10*	*7.283.024.000*	*4.225.300.000*	*3.057.724.000*
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	8.754.024.000	4.225.300.000	4.528.724.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	*12*	*1.471.000.000*		*1.471.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	*13*	*7.283.024.000*	*4.225.300.000*	*3.057.724.000*
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	8.376.024.000	4.039.300.000	4.336.724.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*15*	*1.460.000.000*		*1.460.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*16*	*6.916.024.000*	*4.039.300.000*	*2.876.724.000*
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	8.376.024.000	4.039.300.000	4.336.724.000
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	*18*	*1.460.000.000*		*1.460.000.000*
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	*19*	*6.916.024.000*	*4.039.300.000*	*2.876.724.000*
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	378.000.000	186.000.000	192.000.000
6.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)*	*21*	*11.000.000*		*11.000.000*
	- Đã nộp NSNN	22			-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23			-

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Liên minh HTX tỉnh		
			TỔNG CỘNG	070 - 083	340 - 362
A	B	C	1=2+3	2	3
	- Dự toán bị huỷ (24=04+09-15-32)	24	11.000.000		11.000.000
6.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)*	*25*	*367.000.000*	*186.000.000*	*181.000.000*
	- Đã nộp NSNN	26			
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27			
	- Dự toán bị huỷ (28=07+10-16-35)	28	367.000.000	186.000.000	181.000.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29			
7.1	*Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)*	*30*			
	- Kinh phí đã nhận	31			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			
7.2	*Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)*	*33*			
	- Kinh phí đã nhận	34			
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ				
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI				
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI				
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI				

Phần II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

SỞ TÀI CHÍNH

ĐVT: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN
A	*B*	*C*	*D*	*E*	*1*
				I. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	1.460.000.000
340	*362*			*Cộng*	*1.460.000.000*
		6000		- Tiền lương	864.423.855
			6001	Lương theo ngạch, bậc	864.423.855
		6100		- Phụ cấp lương	96.658.237
			6101	Phụ cấp chức vụ	69.927.637
			6124	Phụ cấp công vụ	26.730.600
		6200		- Tiền thưởng	13.261.000
			6201	Thưởng thường xuyên	13.261.000
		6250		- Phúc lợi tập thể	7.800.000
			6299	Chi khác	7.800.000
		6300		- Các khoản đóng góp	216.806.559
			6301	Bảo hiểm xã hội	164.646.193
			6302	Bảo hiểm y tế	28.225.058
			6303	Kinh phí công đoàn	19.756.156
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.179.152
		6400		- Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	48.446.580
			6404	- Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	48.446.580
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	72.148.136
			6501	Tiền điện	41.944.425
			6502	Tiền nước	3.466.200
			6503	Tiền nhiên liệu	23.737.511
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000
		6550		- Vật tư văn phòng	20.198.000
			6551	văn phòng phẩm	16.598.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	3.600.000
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	24.972.433
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.488.058

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN
A	B	C	D	E	1
			6603	Cước phí bưu chính	13.641.575
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	2.762.800
			6618	Khoán điện thoại	4.200.000
			6649	Khác	880.000
		6700		- Công tác phí	52.270.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.870.000
			6704	Khoán công tác phí	50.400.000
		6800		Chi đoàn ra	7.800.000
			6805	Phí lệ phí liên quan	7.800.000
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	360.000
			6901	Ô tô dùng chung	360.000
		7050		- Mua sắm tài sản vô hình	1.800.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.800.000
		7750		- Chi khác	18.304.200
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.540.200
			7761	Chi tiếp khách	7.314.000
			7799	Chi các khoản khác	5.450.000
		7850		- Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.751.000
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo	14.751.000
				II. Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	6.916.024.000
070	*083*			*Cộng*	*4.039.300.000*
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.039.300.000
			7049	Chi khác	4.039.300.000
340	*362*			*Cộng*	*2.876.724.000*
		6300		- Các khoản đóng góp	15.453.956
			6301	Bảo hiểm xã hội	11.508.266
			6302	Bảo hiểm y tế	1.972.845

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN
	SỞ TÀI CHÍNH		D	E	1
			6303	Kinh phí công đoàn	1.315.230
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	657.615
		6500		- Thanh toán dịch vụ công cộng	12.779.620
			6503	Tiền nhiên liệu	12.779.620
		6550		- Vật tư văn phòng	76.573.838
			6551	văn phòng phẩm	67.803.838
			6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	6.820.000
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.950.000
		6600		- Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	320.984.000
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.564.000
			6603	Cước phí bưu chính	9.100.000
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	308.320.000
		6650		- Hội nghị	864.340.000
			6651	In, mua tài liệu	50.000.000
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7.000.000
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	15.800.000
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	53.000.000
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	89.000.000
			6657	Các khoản thuê mướn khác	229.460.000
			6658	Chi bù tiền ăn	165.650.000
			6699	Chi phí khác	254.430.000
		6700		- Công tác phí	150.650.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	78.470.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	71.600.000
			6749	Chi khác	17.000.000
		6750		- Chi phí thuê mướn	249.233.086
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	174.380.000
			6757	Thuê lao động trong nước	178.433.086
		6900		- Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.510.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Nguồn NSNN
		C	D	E	1
			6901	Ô tô dùng chung	23.580.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	7.330.000
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.600.000
		6950		- Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.350.000
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.350.000
		7000		- Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	810.334.500
			7049	Chi khác	810.334.500
		7050		- Mua sắm tài sản vô hình	1.100.000
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	1.100.000
		7750		- Chi khác	189.115.000
			7761	Chi tiếp khách	189.115.000
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	20.300.000
			7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	20.300.000
				TỔNG CỘNG	8.376.024.000

SỞ TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

Phụ biểu 03

SỐ LIỆU TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2020

Đơn vị: Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

(Kèm theo Thông báo số: 3707/TB-STC ngày 13 / 9 /2021 của Sở Tài chính Thái Nguyên)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Cộng	Ngân sách nhà nước	Nguồn khác
1	Số vốn điều lệ đã cấp năm trước chuyển sang	37.870.000.000	37.000.000.000	870.000.000
2	Số vốn điều lệ cấp trong năm	5.200.000.000	5.000.000.000	200.000.000
3	Tổng số vốn điều lệ thực nhận trong năm	5.200.000.000	5.000.000.000	200.000.000
4	Lũy kế vốn điều lệ đã cấp	43.070.000.000	42.000.000.000	1.070.000.000
5	Số vốn điều lệ chuyển năm sau	43.070.000.000	42.000.000.000	1.070.000.000